

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ I
MÔN CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI 11

Năm học 2025- 2026

Bài 1: CHĂN NUÔI TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG
NGHIỆP 4.0

Phần I. Trắc nghiệm dạng I

Nhận biết

Câu 1. Ý nào sau đây là vai trò của chăn nuôi đối với đời sống kinh tế - xã hội?

- A. Tạo việc làm, tăng thu nhập cho người chăn nuôi.
- B. Cung cấp thiết bị máy móc cho các ngành nghề khác.
- C. Thay thế ngành trồng trọt trong tương lai.
- D. Cung cấp lương thực và thực phẩm xuất khẩu.

Câu 2. Ý nào sau đây là vai trò của chăn nuôi đối với đời sống kinh tế - xã hội?

- A. Phục vụ cho tham quan, du lịch, lưu giữ nét văn hóa truyền thống.
- B. Cung cấp thiết bị cho các ngành nghề khác.
- C. Thúc đẩy sản xuất, nâng cao chất lượng cuộc sống.
- D. Giảm sức lao động, tăng năng suất và tiết kiệm tài nguyên.

Câu 3. Ý nào **không** phải là vai trò của chăn nuôi đối với đời sống kinh tế - xã hội?

- A. Cung cấp thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.
- B. Cung cấp các tế bào, mô, cơ quan, động vật sống cho các nghiên cứu khoa học.
- C. Cung cấp sức kéo cho canh tác, khai thác, vận chuyển..
- D. Cung cấp thiết bị, máy móc cho các ngành nghề khác.

Câu 4. Triển vọng của ngành chăn nuôi là

- A. thu hút nhiều nhà đầu tư quốc tế, hiện đại hóa quy trình chăn nuôi.
- B. hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và bền vững.
- C. ngày càng có nhiều nhân lực, nhân công có trình độ, các thiết bị hiện đại.
- D. mở rộng quy mô lớn, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, nhiều nước đầu tư.

Câu 5. Tác dụng của cảm biến môi trường trong chăn nuôi là

- A. theo dõi tình hình sinh hoạt và chế độ ăn uống của vật nuôi.
- B. theo dõi các chỉ số của vật nuôi.
- C. theo dõi các chỉ số về môi trường.

D. theo dõi sức khỏe và phát hiện bệnh sớm.

Câu 7. Ưu điểm của việc sử dụng nhận diện khuôn mặt vật nuôi là

A. theo dõi được vật nuôi mà không cần phải di chuyển nhiều.

B. chữa bệnh cho vật nuôi.

C. theo dõi được các chỉ số môi trường.

D. can thiệp kịp thời nếu thấy vật nuôi có dấu hiệu bị bệnh.

Câu 8. Một trong các đặc điểm của hiện đại hóa quy trình chăn nuôi là

A. khí thải, nhất là mùi hôi được các trang trại giảm thiểu bằng sử dụng chế phẩm sinh học, trồng cây xanh quanh trại.

B. chuồng nuôi khép kín, quy mô lớn có trang bị hệ thống điều hòa, hệ thống cho ăn tự động, robot đẩy thức ăn.

C. ứng dụng công nghệ gene, công nghệ sinh học.

D. ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý chất thải.

Câu 9. Đâu **không** phải là yêu cầu cơ bản đối với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi?

A. Có đạo đức, sức khỏe tốt và bảo vệ môi trường.

B. Có niềm đam mê và yêu thích đối với động vật.

C. Có khả năng áp dụng công nghệ tiên tiến.

D. Có bằng cấp, chứng chỉ liên quan nghề chăn nuôi.

B. Thông hiểu

Câu 10. Sản phẩm chăn nuôi nào dưới đây **không** được dùng làm thực phẩm?

A. Sữa.

B. Thịt.

C. Lông

D. Trứng.

Câu 11. Sản phẩm chăn nuôi nào dưới đây có thể làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sản xuất đồ thủ công?

A. Sữa

B. Thịt.

C. Trứng.

D. Da.

Câu 12. Con vật nào có thể cung cấp sức kéo cho canh tác?

A. Gà.

B. Lợn.

C. Dê.

D. Trâu.

Câu 13. Loại máy móc nào sau đây có thể thay thế con Trâu trong canh tác?

A. Máy cày.

B. Máy xúc.

C. Máy tuốt lúa.

D. Máy bơm.

Câu 14. Công nghệ nào **không** phải là công nghệ ứng dụng trong nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi?

A. Công nghệ ứng dụng trong sản xuất thức ăn.

B. Công nghệ ứng dụng trong sản xuất chế biến thực phẩm sinh học cho chăn nuôi

C. Công nghệ gene chọn lọc.

D. Công nghệ chẩn đoán, phòng và điều trị bệnh.

Câu 15. Ý **không** đúng về ưu điểm của việc ứng dụng máy móc, công nghệ cao vào chăn nuôi so với chăn nuôi truyền thống là

- A. tăng năng suất, giảm sức lao động. **B.** cần nhân công có trình độ cao.
C. giảm nhân công. D. giúp quản lý và chăm sóc vật nuôi hiệu quả hơn.

Câu 16. Thiết bị nào sau đây **không** phải là thiết bị tự động dùng trong chăn nuôi công nghệ cao?

- A.** Quạt điện. B. Robot dọn chuồng.
C. Robot đẩy thức ăn. D. Máy vắt sữa.

Câu 17. Ứng dụng công nghệ IoT, AI vào chăn nuôi giúp

- A. phát hiện bệnh sớm và chính xác.
B. điều khiển độ ẩm, nhiệt độ và độ thoáng khí của chuồng trại.
C. điều khiển lượng thức ăn ở mức hợp lý.
D. xử lý chất thải trong chăn nuôi.

Câu 18. Ở một số trang trại, người ta cho bò nghe nhạc nhằm mục đích

- A. bò sống khỏe và lâu hơn. B. kháng bệnh.
C. bò nghe nhạc tiết sữa nhiều hơn, chất lượng tốt hơn. D. tăng sức ăn cho bò.

Câu 19. Ở những trang trại gà lấy trứng, người ta cho những quả trứng nghe nhạc để biến đổi giới tính của chú gà từ trong quả trứng. Những quả trứng cho nghe nhạc sẽ được đem đi ấp và nở ra gà mái. Nhờ đó hạn chế nở ra gà đực, hạn chế tiêu hủy những con gà đực. Thành tựu này là kết quả của

- A. công nghệ AI, IoT. **B.** công nghệ sinh học, nghiên cứu sinh học.
C. công nghệ gene di truyền. D. công nghệ sản xuất.

Câu 20. Trang trại Marion Downs là một trong những trang trại lớn nhất thế giới, chứa 15.000 con gà nhưng chỉ cần 15 nhân viên quản lý. Đó là nhờ

- A. sự chăm chỉ của nhân viên. B. kinh nghiệm quản lý của nhân công.
C. năng lực quản lý tốt của nhân công. **D.** trang thiết bị hiện đại.

Bài 2: XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH CHĂN NUÔI

Phần I. Trắc nghiệm dạng I

A. Nhận biết

Câu 1. Có mấy xu hướng phát triển của ngành chăn nuôi ở Việt Nam?

- A. 5. B. 6. **C.** 8. D. 7.

Câu 2. Đâu **không** phải là xu hướng phát triển của ngành chăn nuôi ở Việt Nam?

- A. Phát triển mô hình chăn nuôi hiện đại.
B. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động chăn nuôi
C. Tập trung đầu tư từ nước ngoài, hạn chế sử dụng nguồn lực trong nước.
D. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp sản xuất nguyên liệu thức ăn và thức ăn bổ sung.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự thay đổi của ngành chăn nuôi trong nền công nghiệp hiện đại?

A. Từ chăn thả sang nửa chuồng trại rồi chuồng trại.

B. Từ nửa chuồng trại đến công nghiệp.

C. Từ đa canh, độc canh tiến đến chuyên môn hoá.

D. Từ lấy thịt, sữa, trứng đến lấy sức kéo, phân bón.

Câu 4. Điều **không** phải là đặc điểm của chăn nuôi bền vững?

A. Phát triển kinh tế.

B. Bảo vệ môi trường.

C. Đối xử nhân đạo với vật nuôi.

D. Trang thiết bị hiện đại.

Câu 5. Là mô hình chăn nuôi đảm bảo phát triển bền vững về nhiều mặt: kinh tế, xã hội, môi trường và có khả năng tái tạo năng lượng. Đây là mô hình

A. chăn nuôi bền vững.

B. chăn nuôi thông minh.

C. phát triển kinh tế.

D. nâng cao đời sống cho người dân.

Câu 6. Ứng dụng công nghệ cao nào sau đây trong chăn nuôi giúp thuận tiện cho việc truy xuất nguồn gốc?

A. Robot.

B. Thiết bị cảm biến.

C. Công nghệ thị giác.

D. Công nghệ blockchain.

Câu 7. Là mô hình ứng dụng công nghệ cao trong các khâu của quá trình chăn nuôi từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và tăng hiệu quả chăn nuôi. Đây là mô hình

A. chăn nuôi bền vững.

B. chăn nuôi thông minh.

C. phát triển kinh tế.

D. nâng cao đời sống cho người dân.

Câu 8. Cho một số nhận định sau

I. Đa dạng hóa sản phẩm.

II. Đảm bảo an toàn thực phẩm.

III. An toàn dịch bệnh.

IV. Bảo vệ môi trường.

V. Đối xử nhân đạo với vật nuôi.

VI. Đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ.

VII. Tạo môi trường kinh doanh bình đẳng.

Ý nào **đúng** cho việc nâng cao năng lực chế biến sản phẩm chăn nuôi theo hướng bền vững ?

A. I, II, III, IV, V.

B. I, II, III, IV, VII.

C. II, III, IV, V, VI.

D. II, IV, V, VI, VII.

Câu 9. Điều **không** phải là đặc điểm của chăn nuôi bền vững?

A. Đem lại lợi ích kinh tế cho người chăn nuôi.

B. Tạo ra nguồn thực phẩm dồi dào, đảm bảo an toàn thực phẩm.

C. Khai thác triệt để nguồn tài nguyên thiên nhiên.

D. Đối xử nhân đạo với vật nuôi.

Câu 10. Xu hướng chăn nuôi thông minh **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Áp dụng đồng bộ công nghệ thông minh nhằm nâng cao hiệu quả quản lí, giám sát vật nuôi.
- B. Liên kết chuỗi chăn nuôi khép kín từ trang trại đến bàn ăn.
- C. Không được sử dụng các công nghệ vào các khâu chăn nuôi.
- D. Sản phẩm chăn nuôi an toàn, giá cả hợp lí.

Câu 11. Điểm giống nhau giữa mô hình chăn nuôi bền vững và chăn nuôi thông minh là

- A. sử dụng công nghệ để giảm thiểu lãng phí và tăng cường hiệu quả sản xuất.
- B. đề cao một cách tiếp cận bền vững và hạn chế sử dụng các hóa chất, thuốc trừ sâu và kháng sinh trong sản xuất chăn nuôi.
- C. tập trung vào sử dụng công nghệ để tối ưu hoá hoạt động sản xuất và cải thiện hiệu quả.
- D. sử dụng công nghệ để giám sát quá trình sản xuất và cải thiện quy trình vận hành.

Câu 12. Thiết bị và tác dụng đeo trên cổ bò là

- A. thiết bị cảm biến đeo cổ để phát hiện sớm bệnh cho bò.
- B. thiết bị cảm biến đeo cổ để dễ kéo bỏ về.
- C. vòng đeo trang trí cổ bò.
- D. vòng đeo tên bò tránh nhầm lẫn.

Bài 3: PHÂN LOẠI VẬT NUÔI

Phần I. Trắc Nghiệm Dạng I

A. Nhận biết

Câu 1. Căn cứ nào sau đây là căn cứ để phân loại vật nuôi?

- A. Kích thước. B. Nguồn gốc. C. Giới tính. D. Khối lượng.

Câu 2. Căn cứ nào sau đây **không** phải là căn cứ để phân loại vật nuôi?

- A. Nguồn gốc. B. Mục đích sử dụng.
- C. Đặc điểm hình thái. D. Đặc tính sinh vật học.

Câu 3. Vật nuôi ngoại nhập là

- A. vật nuôi có nguồn gốc từ nước ngoài, được du nhập vào Việt Nam.
- B. vật nuôi có nguồn gốc từ địa phương khác.
- C. vật nuôi được lai tạo với vật nuôi nước ngoài.
- D. vật nuôi được nhân giống vô tính.

Câu 4. Căn cứ vào đặc tính sinh học, vật nuôi phân loại dựa vào là

- A. đặc điểm sinh sản; cấu tạo của dạ dày.
- B. hình thái, ngoại hình; đặc điểm sinh sản; cấu tạo của dạ dày.
- C. hình thái, ngoại hình; đặc điểm sinh sản.

D. hình thái, ngoại hình; cấu tạo của dạ dày.

Câu 5. Căn cứ vào đặc tính sinh học, vật nuôi phân loại dựa vào mấy căn cứ?

- A. 1. B. 2. C. 3 D. 4

Câu 6. Căn cứ vào mục đích sử dụng, vật nuôi được chia thành mấy nhóm?

- A. 1. B. 4. C. 3. D. 2

Câu 7. Căn cứ vào mục đích sử dụng, vật nuôi chia thành 2 nhóm là

- A. vật nuôi kinh tế và vật nuôi tinh thần.
B. vật nuôi làm cảnh và vật nuôi lấy thịt.
C. vật nuôi chuyên dụng và vật nuôi kiêm dụng.
D. vật nuôi làm giống và vật nuôi lấy thịt.

B. THÔNG HIỂU

Câu 8. Trong các con vật sau đây, con vật nào là vật nuôi địa phương?

- A. Gà đông tảo. B. Bò BBB.
C. Lợn Yorkshire. D. Gà ISA Brown.

Câu 9. Trong các con vật sau đây, loài nào là vật nuôi ngoại nhập?

- A. Vịt Bầu. B. Lợn Í. C. Bò BBB. D. Gà Đông Tảo.

Câu 10. Vật nuôi chuyên dụng là

- A. những động vật có thể dùng để sản xuất nhiều loại sản phẩm.
B. những động vật có thể đảm nhận nhiều công việc nặng.
C. những vật nuôi có năng suất cao về một loại sản phẩm nhất định.
D. những động vật ngoài cung cấp thịt còn cung cấp sức kéo.

Câu 11. Vật nuôi kiêm dụng là

- A. những vật nuôi có năng suất cao về một loại sản phẩm nhất định.
B. những động vật có thể dùng để sản xuất nhiều loại sản phẩm.
C. những động vật có thể đảm nhận nhiều công việc nặng.
D. Những động vật ngoài cung cấp thịt còn cung cấp sức kéo.

Câu 12. Đặc điểm sinh học để phân biệt vật nuôi trong hình sau là



Hình 3.7. Gà đen

- A. màu sắc của lông. B. đặc điểm sinh sản.
C. cấu tạo của dạ dày. D. hình thái, ngoại hình.

Phần II. Trắc Nghiệm dạng II

Câu 1. Vật nuôi ngày nay đều có nguồn gốc từ động vật hoang dã, để trở thành vật nuôi như hiện nay vật nuôi cần được thuần hóa bởi con người. Phát biểu sau đây đúng hay sai khi nói về phân loại vật nuôi theo nguồn gốc?

- a. Vật nuôi bản địa thích ứng cao với điều kiện sinh thái và tập quán chăn nuôi của địa phương.
- b. Vật nuôi ngoại nhập có đặc điểm năng suất cao, khả năng thích nghi với điều kiện địa phương kém.
- c. Gà Đông Tảo có nguồn gốc từ Hà Lan là vật nuôi ngoại nhập. (S)
- d. Bò BBB có nguồn gốc từ Ba Vì, Hà Nội.

Câu 2. Mỗi loài vật nuôi đều có những đặc điểm sinh học riêng. Những phát biểu sau đây là đúng hay sai khi nói về phân loại vật nuôi dựa vào đặc điểm sinh vật học?

- a. Dựa vào hình thái và ngoại hình động vật bốn chân có lông mao, động vật hai chân có lông vũ.
- b. Màu sắc của lông, màu sắc của da không phải căn cứ hình thái để phân loại vật nuôi.
- c. Vật nuôi đẻ con gà, vịt, lợn, heo, trâu, bò.
- d. Lợn, gà, vịt cấu tạo dạ dày kép. Trâu, bò cấu tạo dạ dày đơn.

Bài 4: PHƯƠNG THỨC CHĂN NUÔI

Phần I. Trắc nghiệm dạng I

A. Nhận biết

Câu 1. Cho các ý sau:

- I. Chăn thả tự do.
- II. Chăn nuôi công nghiệp.
- III. Chăn nuôi bán công nghiệp.
- IV. Chăn nuôi thông minh.
- V. Chăn nuôi bền vững.

Có mấy Phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam?

- A. I, II, III.
- B. III, IV, V.
- C. I, III, V.
- D. II, IV, V.

Câu 2. Có mấy phương thức chăn nuôi chủ yếu ở nước ta?

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4.

Câu 3. Trong các đặc điểm sau, đặc điểm nào là chăn thả tự do?

- A. Tận dụng nguồn thức ăn tự nhiên và phụ phẩm nông nghiệp.
- B. Số lượng vật nuôi lớn, vật nuôi được nhốt hoàn toàn trong chuồng trại.
- C. Mức đầu tư cao, quy mô lớn, thiết bị hiện đại.
- D. Vật nuôi được nhốt trong trồng kết hợp sân vườn.

Câu 4. Trong các đặc điểm sau, đặc điểm nào **không** phải là chăn thả tự do?

- A. Mức đầu tư thấp.
- B. Trang thiết bị, kỹ thuật chăn nuôi hiện đại.
- C. Tận dụng được nguồn lao động sẵn có.
- D. Ít gây ô nhiễm môi trường.

Câu 5. Trong các đặc điểm sau, đặc điểm nào **không** phải là chăn nuôi bán công nghiệp?

- A. Sử dụng thức ăn công nghiệp kết hợp với thức ăn tự nhiên sẵn có.

B. Khó kiểm soát dịch bệnh.

C. Chất lượng sản phẩm chăn nuôi được cải thiện hơn so với chăn nuôi công nghiệp.

D. Thân thiện hơn với vật nuôi so với chăn nuôi công nghiệp.

Câu 6. Trong các đặc điểm sau, đặc điểm nào là chăn nuôi bán công nghiệp?

A. Trang thiết bị, kỹ thuật chăn nuôi hiện đại.

B. Năng suất cao, hiệu quả kinh tế cao.

C. Vật nuôi được nuôi trong chuồng kết hợp với sân vườn để vận động và kiểm ăn.

D. Tận dụng nguồn thức ăn và phụ phẩm nông nghiệp.

Câu 7. Trong các đặc điểm sau, đặc điểm nào là chăn nuôi **bán** công nghiệp?

A. Vật nuôi được nhốt trong chuồng kết hợp với sân vườn.

B. Mức đầu tư cao.

C. Năng suất nuôi cao, hiệu quả kinh tế cao.

D. Kiểm soát tốt dịch bệnh.

Câu 8. Chăn thả tự do có bao nhiêu đặc điểm?

A. 4.

B. 5.

C. 6

D. 7.

Câu 9. Chăn nuôi bán công nghiệp là phương thức chăn nuôi có đặc điểm

A. tồn tại ở hầu hết các vùng nông thôn Việt Nam với mức đầu tư thấp.

B. sử dụng thức ăn công nghiệp do con người cung cấp.

C. vật nuôi được nuôi trong chuồng kết hợp với sân vườn để vận động, kiểm thức ăn.

D. Năng suất chăn nuôi thấp, hiệu quả kinh tế thấp.

Câu 10. Phương thức chăn nuôi bán công nghiệp có đặc điểm là

A. vật nuôi đi lại tự do, không có chuồng trại.

B. vật nuôi tự kiểm thức ăn có trong tự nhiên.

C. vật nuôi sử dụng thức ăn công nghiệp kết hợp thức ăn tự tìm kiếm.

D. vật nuôi chỉ sử dụng thức ăn, nước uống do người chăn nuôi cung cấp.

B. Thông hiểu

Câu 11. Vì sao phương thức chăn thả tự do vẫn còn khá phổ biến ở các vùng nông thôn nước ta?

A. Vì ở nông thôn còn nghèo, chưa có điều kiện đầu tư trang thiết bị hiện đại.

B. Vì nhà nước không khuyến khích, không hỗ trợ.

C. Vì không có đầu tư từ nước ngoài.

D. Vì nó còn nhiều ưu điểm phù hợp với các hộ gia đình ở nông thôn.

Câu 12. Nhà ông Năm là một chủ trang trại có 10.000 con gà. Phương thức chăn nuôi của ông Năm là

- A. chăn thả tự do.
- B. chăn nuôi công nghiệp.
- C. chăn nuôi bán công nghiệp.
- D. chăn nuôi địa phương.

Câu 13. Chăn thả tự do phù hợp với những điều kiện như thế nào?

- A. Xí nghiệp.
- B. Hộ nông dân.
- C. Nhà máy.
- D. Thành thị.

Câu 14. Cho các dữ liệu sau:

- I. Khó kiểm soát dịch bệnh.
- II. Năng suất chăn nuôi thấp.
- III. Hiệu quả kinh tế không cao.
- IV. Nguy cơ ô nhiễm môi trường.

Nhược điểm của chăn thả tự do là

- A. 1, 2, 3.
- B. 2, 3, 4.
- C. 1, 3, 4.
- D. 1, 2, 4.

Câu 15. Phương thức chăn nuôi nào sau đây khó kiểm soát dịch bệnh cho vật nuôi?

- A. Chăn nuôi bán công nghiệp.
- B. Chăn nuôi công nghiệp.
- C. Chăn thả tự do.
- D. Chăn nuôi bán công nghiệp và chăn thả tự do.

Câu 16. Phương thức chăn nuôi với mật độ cao, số lượng vật nuôi lớn và theo một quy trình khép kín là

- A. chăn thả tự do.
- B. chăn nuôi bán công nghiệp.
- C. chăn nuôi công nghiệp.
- D. chăn nuôi bán công nghiệp và chăn nuôi công nghiệp.

Câu 17. Nhà ông Sáu ở trong thôn, có một đàn gà 20 con. Em hãy đề xuất một phương thức chăn nuôi để ông Sáu nuôi có hiệu quả là

- A. chăn thả tự do.
- B. chăn nuôi công nghiệp.
- C. chăn nuôi bán công nghiệp.
- D. chăn nuôi hiện đại.

Câu 18. Vật nuôi nào không thích hợp với phương thức chăn nuôi công nghiệp?

- A. Bò lấy sữa.
- B. Bò lấy thịt.
- C. Bò lấy sức kéo.
- D. Bò đẻ con.

Câu 19. Gia đình anh T ở nông thôn, anh muốn nuôi 500 con gà lấy thịt để có thêm thu nhập. Em hãy đề xuất một phương thức chăn nuôi để gia đình anh áp dụng mang lại hiệu quả cao?

- A. Chăn nuôi theo số lượng.
- B. Chăn thả tự do.
- C. Chăn nuôi công nghiệp.
- D. Chăn nuôi bán công nghiệp.

Phần II. Trắc nghiệm dạng II

Câu 1. Chăn thả tự do là phương thức chăn nuôi truyền thống của người Việt Nam ở các vùng nông thôn nhằm cải thiện được nhu cầu thực phẩm nhằm mang lại kinh tế cho gia đình. Những phát biểu sau đây là đúng hay sai cho phương thức chăn thả tự do ở vùng nông thôn Việt Nam?

- a. Đầu tư thấp, nguồn thức ăn tự nhiên từ các phụ phẩm nông nghiệp.
- b. Ít bệnh tật, ít gây ô nhiễm môi trường.
- c. Năng suất chăn nuôi cao, hiệu quả kinh tế cao.
- d. Tận dụng được nguồn lao động sẵn có, cho sản phẩm thịt, trứng có vị thơm ngon.

Câu 2. Là phương thức chăn nuôi tập trung với mật độ cao, số lượng vật nuôi lớn, theo một quy trình khép kín. Phát biểu sau đây đúng hay sai khi nói về đặc điểm chăn nuôi công nghiệp?

- a. Vật nuôi được nhốt hoàn toàn trong trại.
- b. Vật nuôi thường là giống cao sản, nuôi theo hướng chuyên dụng.
- c. Trang thiết bị, kỹ thuật chăn nuôi bình thường, chuồng trại đơn giản.
- d. Tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, khó đảm bảo đối xử nhân đạo với vật nuôi.

Bài 5: GIỐNG VẬT NUÔI

Phần I. Trắc nghiệm dạng I

A. Nhận biết

Câu 1. Giống vật nuôi là

- A.** quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người.
- B.** quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của thiên nhiên.
- C.** quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của máy móc.
- D.** quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người.

Câu 2. Yếu tố quan trọng nhất quyết định đến chất lượng các sản phẩm chăn nuôi (thịt, trứng, sữa,...) là

- A.** ngoại hình vật nuôi.
- B.** giống vật nuôi.
- C.** chăm sóc, nuôi dưỡng.
- D.** Điều kiện sống.

Câu 3. Vai trò của giống trong chăn nuôi là

- I. Quyết định năng suất chăn nuôi. II. Quyết định chất lượng sản phẩm trong chăn nuôi.
III. Quyết định số con trong lứa. IV. Quyết định lượng nạc trong cơ thể.

A. I, II. **B.** III, IV. **C.** I, III. **D.** II, IV.

B. Thông hiểu

Câu 4. Trong điều kiện nuôi dưỡng và chăm sóc, dê Bách Thảo cho sản lượng sữa thấp hơn dê Alpine. Đây là ví dụ thể hiện vai trò nào của giống trong chăn nuôi?

- A.** Quyết định đến năng suất chăn nuôi
B. Quyết định chất lượng sản phẩm vật nuôi.
C. Cải thiện năng suất đời sau.
D. Cải thiện chất lượng sản phẩm đời sau.

Câu 5. Nuôi gà với mục đích đẻ trứng, em sẽ lựa chọn giống gà nào sau đây?

- A.** Gà Leghorn. **B.** Gà Tam Hoàng.
C. Gà Ri. **D.** Gà Lương Phượng.

Câu 6. Giống gà nào sau đây cho năng suất trứng 260 quả/mái/năm?

- A.** Gà Leghorn. **B.** Gà Ác
C. Gà Ri. **D.** Gà Lương Phượng.

Câu 7. “ Giống lợn Landrace có tỉ lệ thịt nạc cao trong khi đó lợn ỉ lại có tỉ lệ nạc thấp, tỉ lệ mỡ cao” thể hiện vai trò gì của giống vật nuôi?

- A.** Quyết định đến năng suất chăn nuôi.
B. Quyết định chất lượng sản phẩm vật nuôi.
C. Cải thiện năng suất đời sau.
D. Cải thiện chất lượng sản phẩm đời sau.

Phần II. Trắc nghiệm dạng II

Câu 1. Qua bảng số liệu năng suất và chất lượng sản phẩm của một số giống vật nuôi. Phát biểu nào sau đây đúng hay sai trong công tác chọn lọc và nhân giống vật nuôi?

Giống vật nuôi	Năng suất hoặc chất lượng sản phẩm
Gà Ri	Năng suất trứng đạt 90 – 120 quả/mái/năm
Gà Leghorn	Năng suất trứng đạt 240 – 260 quả/mái/năm
Trâu Việt Nam	Hàm lượng mỡ sữa chiếm 9 – 12%
Trâu Murrah	Hàm lượng mỡ sữa chiếm 7 – 9%

Nguồn: Đặng Vũ Bình, 2005, Giáo trình Giống vật nuôi, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

- a. Để nâng cao sản lượng trứng chọn giống Gà Ri.

- b. Để nâng cao sản lượng trứng chọn giống Gà Leghorn.
- c. Để nâng cao chất lượng sữa chọn giống Trâu Việt Nam.
- d. Để nâng cao chất lượng sữa chọn giống Trâu Murrah.

Câu 2. Những phát biểu sau đây là đúng hay sai về điều kiện để được công nhận là một giống vật nuôi?

- a. Có chung nguồn gốc, tính di truyền ổn định, có số lượng cá thể nhất định.
- b. Có đặc điểm ngoại hình, năng suất giống nhau không phân biệt với các giống khác.
- c. Lợn có đầu màu đen, trắng giữa trán, lưng và mông có mảng đen dài hình yên ngựa, miệng nhỏ, tai nhỏ, nhọn, lưng võng, bụng hơi xệ đây là giống lợn Móng Cái.
- d. Gà có bộ lông và dải tai màu trắng, chân màu vàng, mắt màu đỏ, cho năng suất trứng cao, nhưng chất lượng protein thấp. (S)

Bài 6: CHỌN GIỐNG VẬT NUÔI

Phần I. Trắc nghiệm dạng I

A. Nhận biết

Câu 1. Các tiêu chí cơ bản để đánh giá chọn giống vật nuôi là

- I. Ngoại hình. II. Thể chất. III. Khả năng sinh trưởng và phát dục.
- IV. Năng suất và chất lượng sản phẩm. V. Bộ gene. VI. Di truyền.

A. I, II, III, IV.

B. III, IV, V, VI.

C. I, III, V, VI.

D. II, III, IV, VI.

Câu 2. Có mấy bước tiến hành phương pháp chọn giống vật nuôi?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 3. Phương pháp tiến hành chọn giống vật nuôi là

- I. chọn lọc hàng loạt. II. chọn lọc cá thể.
- III. chọn lọc dựa vào chỉ thị phân tử. IV. chọn lọc bằng bộ gen.

A. I, III.

B. III, IV.

C. I, II.

D. II, III.

Câu 4. Cho các ý sau:

- I. Chọn lọc tổ tiên nhìn vào phả hệ để xem tổ tiên có tốt hay không.
- II. Chọn lọc bản thân, chúng sẽ được nuôi trong điều kiện tiêu chuẩn về nuôi dưỡng và chăm sóc.
- III. Kiểm tra đời con nhằm xác định khả năng di truyền những tính trạng tốt của bản thân con vật cho đời sau.

Hãy sắp xếp các ý trên theo thứ tự tiến hành phương pháp chọn lọc cá thể?

A. III, II, I.

B. I, II, III.

C. II, III, I.

D. II, I, III.

Câu 5. Có mấy bước để tiến hành phương pháp chọn lọc cá thể?

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

A. nhanh gọn.

B. tổn kém.

D. sử dụng để chọn gia cầm đực sinh sản.

A. ít tốn kém.

B. trang thiết bị hiện đại.

D. chất lượng giống cao

A. phương pháp chọn lọc đơn giản.

B. dễ thực hiện, ít tốn kém.

D. hiệu quả chọn lọc cao.

A. chi phí cao.

B. độ chính xác cao.

D. dễ chọn được tính trạng mong muốn.

Câu 10. Điều **không** phải là ưu điểm của phương pháp chọn giống hàng loạt?

B. Dễ thực hiện, ít tốn kém.

D. Hiệu quả chọn lọc cao.

A. chưa biết kiểu hình.

B. chưa biết kiểu gen.

C. môi trường sống thay đổi.

D. cách thực hiện đơn giản.

I. Đơn giản, dễ thực hiện.

II. Áp dụng khi cần chọn lọc nhiều vật nuôi một lúc hay trong thời gian ngắn.

III. Cho phép chọn lọc vật nuôi ngay ở giai đoạn còn non.

IV. Có độ chính xác cao.

A.1.

B. 2.

C.3.

D.4.

A. khó phân biệt được các nhóm vật nuôi khác nhau.

B. khó chọn lọc ra được tính trạng mong muốn.

C. yêu cầu kĩ thuật cao, trang thiết bị hiện đại và tốn kém.

D. mất nhiều thời gian.

I. Hiệu quả chọn lọc cao.

II. Không đòi hỏi kĩ thuật cao.

III. Giống được sử dụng trong thời gian dài. IV. Cần nhiều thời gian.

V. Không tồn kém.

Có bao nhiêu ý **đúng** về ưu điểm của chọn lọc cá thể?

A.I, II, III.

B. I, III, IV.

C. I, III, V.

D. II, IV, I.

Phần II. Trắc nghiệm dạng II

Câu 1. Hãy đọc thông tin trong bảng 6.1 và 6.2. Hãy nhận định câu phát biểu sau đây đúng hay sai về các chỉ tiêu chọn giống Lợn và Bò.

Bảng 6.1. Một số chỉ tiêu về năng suất sinh sản của một số giống lợn

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lợn Móng Cái	Lợn Ba Xuyên	Lợn Landrace
Số con sơ sinh/ổ	con	10 – 12	9 – 10	10 – 12
Số con cai sữa/ổ	con	10	8	10
Khối lượng sơ sinh/con	kg	0,58	0,8	1,3 – 1,5

Nguồn: Đặng Vũ Bình, 2005, Giáo trình Giống vật nuôi, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm;
Vũ Đình Tôn, 2009, Giáo trình Chăn nuôi lợn, Nhà xuất bản Nông nghiệp

Bảng 6.2. Một số chỉ tiêu về năng suất và chất lượng sữa của một số giống bò

Chỉ tiêu	Bò vàng	Bò Red Sindhi
Sản lượng sữa	300 – 400 kg/chu kì	1 400 – 2 100 kg/chu kì
Tỉ lệ mỡ sữa	5,5%	5 – 5,5%

Nguồn: Đặng Vũ Bình, 2005, Giáo trình Giống vật nuôi, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

- Sản lượng sữa của giống bò Vàng cao hơn bò Red Sindhi.
- Khối lượng lợn con sơ sinh của giống Landrace cao hơn giống Ba Xuyên.
- Lợn Móng cái có số con cai sữa thấp hơn lợn Ba Xuyên.
- Số con sơ sinh/ ổ của lợn Móng cái và lợn Landrace bằng nhau.

Câu 2. Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn giống vật nuôi dựa vào chọn lọc chỉ thị phân tử và chọn lọc bằng bộ gene. Phát biểu sau đây đúng hay sai khi nói về phương pháp chọn lọc dựa vào chỉ thị phân tử?

- Phương pháp chọn lọc cá thể dựa trên các gene quy định tính trạng mong muốn.
- Chọn lọc vật nuôi ngay ở giai đoạn còn non.
- Phương pháp chọn lọc kéo dài thời.
- Kỹ thuật chọn lọc đơn giản, trang thiết bị thô sơ, ít tốn kém đầu tư.

Bài 7: NHÂN GIỐNG VẬT NUÔI

Phần I. Trắc nghiệm dạng I

A. Nhận biết

Câu 1. Có mấy phương pháp nhân giống vật nuôi?

- A. 1. **B. 2.** C. 3. D. 4.

Câu 2. Phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến là

- A.** nhân giống thuần chủng, lai giống. **B.** lai xa và lai cải tạo.
C. thụ tinh nhân tạo, thụ tinh ống nghiệm. **D.** lai kinh tế và lai cải tiến.

Câu 3. Công nghệ sinh học được ứng dụng phổ biến trong nhân giống vật nuôi là

- A.** thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy truyền phôi, nuôi cấy gene.
B. thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy truyền phôi, nhân bản vô tính.

- C. thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy truyền phôi, nhân bản gene.
D. thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy truyền phôi, cấy truyền ADN.

Câu 4. Mục đích của phương pháp nhân giống thuần chủng là

- A. Tạo ra đời con mang tính trạng di truyền mới tốt hơn bố mẹ.
B. Phát triển số lượng, duy trì, củng cố, nâng cao chất lượng giống.
C. Chọn lọc vật nuôi có phẩm chất mới, nhân lên để làm giống.
D. Tổ chức thành các đàn giống trong mô hình hệ thống nhân giống.

Câu 5. Cho đặc điểm sau:

- I. Giống cần cải tạo chỉ dùng một lần để tạo con lai F1.
II. Con lai F1 lai trở lại với giống đi cải tạo một hoặc nhiều lần, sau đó tiến hành kiểm tra, đánh giá các đặc điểm đang mong muốn cải tạo, chọn lọc những cá thể đạt yêu cầu.
III. Giống cải tạo (con lai) mang rất ít đặc điểm của giống cần cải tạo và được bổ sung rất nhiều đặc điểm của giống đi cải tạo.
IV. Giống cải tiến (con lai) cơ bản giữ được đặc điểm của giống và được bổ sung thêm đặc điểm cần có của giống đi cải tiến.

Có bao nhiêu đặc điểm của phương pháp lai cải tạo?

- A. 1. B. 2. **C.** 3. D. 4.

Câu 6. Cho đặc điểm sau:

- I. Tăng số lượng cá thể của giống..
II. Bảo tồn quỹ gene vật nuôi bản địa đang nguy cơ tuyệt chủng.
III. Duy trì và cải tiến năng suất và chất lượng của giống.

Đây là đặc điểm của phương pháp nhân giống

- A.** nhân giống thuần chủng. B. lai giống.
C. lai kinh tế. D. lai cải tiến.

Câu 7. Phát biểu nào **đúng** khi nói về đặc điểm của lai cải tiến?

- I. Giống cần cải tạo chỉ dùng một lần để tạo con lai F1.
II. Con lai F1 lai trở lại với giống cần cải tiến một hoặc nhiều lần. Trong quá trình này tiến hành kiểm tra, đánh giá các đặc điểm đang mong muốn cải tiến, chọn lọc những cá thể đạt yêu cầu.
III. Giống cải tiến (con lai) cơ bản giữ được đặc điểm của giống và được bổ sung thêm đặc điểm cần có của giống đi cải tiến.
IV. Giống cải tạo (con lai) mang rất ít đặc điểm của giống cần cải tạo và được bổ sung rất nhiều đặc điểm của giống đi cải tạo.

- A.** I, II, III. B. II, III, IV.
C. III, IV, I. D. I, III, IV.

B. Thông hiểu

Câu 8. Ý nào **không** đúng mục đích của nhân giống thuần chủng?

A. Tăng số lượng cá thể của giống.

B. Bảo tồn quỹ gene vật nuôi bản địa đang có nguy cơ tuyệt chủng.

C. Để tạo ra các giống mới.

D. Duy trì và cải tiến năng suất và chất lượng của giống.

Câu 9. Ý nào sau đây **không** phải mục đích của nhân giống thuần chủng?

A. Tạo được ưu thế lai làm tăng hiệu quả chăn nuôi.

B. Tăng số lượng cá thể của giống.

C. Bảo tồn quỹ gene vật nuôi bản địa đang có nguy cơ tuyệt chủng.

D. Duy trì và cải tiến năng suất và chất lượng của giống.

Câu 10. Con lai thường bất thụ là kết quả của

A. lai thuần chủng.

B. lai xa.

C. lai kinh tế.

D. lai cải tạo.

Câu 11. Con La là con lai của

A. lợn đực Ỉ x lợn cái Yorkshire.

B. bò đực Vàng x bò cái Hà Lan.

C. ngựa cái x lừa đực.

D. ngựa đực x Lừa cái.

Câu 12. Trường hợp nào dưới đây thể hiện phương pháp nhân giống thuần chủng?

A. Lợn Đại Bạch × lợn Ỉ.

B. Lợn Móng Cái × lợn Móng Cái.

C. Lợn Đại Bạch × lợn Landrat.

D. Lợn Đại Bạch × lợn Móng Cái.

Câu 13. Phép lai nào sau đây là phép lai kinh tế đơn giản?

A. Lợn đực Ỉ x lợn cái Ỉ.

B. Lợn đực Đại Bạch x Lợn cái móng cái.

C. Bò đực Vàng x bò cái vàng.

D. Gà trống Ri x Gà mái ri.

Câu 14. Cho các ý sau:

I. Cấy phôi vào cơ thể vật nuôi.(6)

II. Hút trứng từ buồng trứng của con cái, nuôi trứng trưởng thành.(1)

III. Cho trứng và tinh trùng thụ tinh. (4)

IV. Lấy tinh trùng từ con đực.(3)

V. Nuôi cấy phôi. (5)

VI. Nuôi cấy trứng trong phòng thí nghiệm.(2)

Sắp xếp thứ tự **đúng** các công việc cần làm để tiến hành thụ tinh trong ống nghiệm.

A. II, IV, VI, III, V, I.

B. II, VI, IV, III, V, I.

C. II, III, IV, V, VI, I.

D. II, I, VI, IV, V, II.

A. Tiến hành nhân giống thuần chủng. **B.** Tiến hành lại kinh tế.
C. Tiến hành lại tổ hợp. **D.** chọn lọc con giống.

A. bò Vàng Việt Nam cái x bò Hà Lan đực tạo ra Bò Hà Lan.

C. bò Vàng Việt Nam đực x bò Red Sind Cái tạo ra Bò lai Sind.

Câu 17. Bò Lai nuôi lấy sữa ở Việt Nam là giống mới được tạo ra khi cho tiến hành phương pháp lai kinh tế phức tạp. Theo em tiến hành chọn lọc các giống bò nào tham gia vào quá trình lai giống để đạt được năng suất sữa tốt nhất ở con lai?

B. Bò Vàng Việt Nam cái, Bò Red Sind Ấn Độ đực, Bò lai Sind cái.

D. Bò Vàng Việt Nam cái, Bò Hà Lan đực, Bò Red Sind Ấn Độ đực.

A. nhân giống thuần chủng. **B. lai kinh tế.**

Câu 19. “Lai giữa lợn đực ngoại Yorkshire với lợn cái Móng Cái để tạo ra con lai F1 có khả năng sinh trưởng nhanh, tỉ lệ nạc cao và thích nghi với điều kiện chăn nuôi của Việt Nam.” là ví dụ về phương pháp

C. lai kinh tế phức tạp. **D. lai kinh tế đơn giản.**

A. lai kinh tế phức tạp. **B.** lai kinh tế đơn giản.

C. lai cải tiến. **D. lai thuần chủng.**

Câu 20. “Giống lợn Pietrain của Bỉ có khả năng sinh trưởng tốt, tỉ lệ nạc cao, tuy nhiên con vật thường hay bị stress, chất lượng thịt kém. Để khắc phục tình trạng này, người ta thực hiện lai cải tiến lợn Pietrain với lợn Yorkshire sau đó liên tiếp qua 16 thế hệ lai trở lại với lợn Pietrain cuối cùng tạo được con lai không mắc cảm với stress và cải tiến được chất lượng thịt”, đây là ví dụ của phương pháp

A. lai kinh tế.

B. lai cải tạo.

C. lai cải tiến.

D. lai xa.

Câu 21. “Vịt Mulard là con lai được lai giữa ngan nhà và vịt nhà, tuy không có khả năng sinh sản nhưng có ưu thế lai siêu trội so với bố, mẹ như lớn nhanh, thịt thơm ngon hơn thịt vịt, tỉ lệ mỡ thấp” giống vật nuôi được nói trên là kết quả của phương pháp

A. lai cải tiến.

B. lai kinh tế.

C. lai thuần chủng.

D. lai xa.

Câu 22. Trong quy trình cấy truyền phôi, bước nào **không** có trong kỹ thuật phân tách phôi?

A. Đưa phôi vào các bò mẹ khác nhau.

B. Gây rụng nhiều trứng ở bò cho phôi.

C. Phân tách phôi thành nhiều tế bào.

D. Lấy tinh trùng bò đực thụ tinh nhân tạo cho bò cái.

Câu 23. Những bò con được sinh ra từ một cặp bố mẹ nhờ cấy truyền phôi, được áp dụng kỹ thuật phân tách phôi có điểm chung là

A. mang đặc điểm bò mẹ mang thai.

B. khác nhóm máu.

C. mang đặc điểm bò đực cho tinh trùng.

D. cùng giới tính.

Câu 24. Trong công nghệ cấy truyền phôi bò, chọn bò cho phôi mang đặc điểm

A. khoẻ mạnh, đặc tính di truyền bình thường và sinh sản bình thường.

B. khoẻ mạnh, không mắc các bệnh về đường sinh sản, khả năng sinh sản bình thường.

C. khoẻ mạnh, đặc tính di truyền tốt, năng suất cao, phẩm chất tốt.

D. không cùng trạng thái sinh lí, sinh dục với bò nhận phôi.

Câu 25. Đàn con được bò nhận phôi sinh ra mang đặc tính di truyền tốt của bò nào ?

A. Bò cho phôi và bò nhận phôi.

B. Bò cho phôi và bò đực giống.

C. Bò nhận phôi và bò đực giống.

D. Bò nhận phôi.

Câu 26. Do điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc nên đàn gà thuần Đông Tảo của gia đình anh Hùng có nhiều đặc tính không như mong muốn. Để bảo tồn, anh đã lấy tinh dịch của những con đực đẹp nhất đàn bơm vào đường sinh dục gà mái.

Phương pháp được ứng dụng trong tình huống trên là

- A. thụ tinh ống nghiệm.
- B. cấy truyền phôi bằng kỹ thuật gây rụng nhiều trứng.
- C. thụ tinh nhân tạo.
- D. cấy truyền phôi bằng kỹ thuật phân tách phôi.

Phần II. Trắc nghiệm dạng II

Câu 1. Nhân giống nhằm tạo ra đời sau có năng suất và chất lượng tốt, có nhiều phương pháp để nhân giống vật nuôi. Những nhận định sau đúng hay sai cho phương pháp nhân giống thuần chủng?

- a. Tăng số lượng cá thể của giống đối với một giống mới vừa nhập.
- b. Bảo tồn những giống ở địa phương có năng suất thấp, suy giảm về số lượng có nguy cơ tuyệt chủng.
- c. Trong quá trình nhân giống không xác định được con giống có năng suất cao, con lai F1 không dùng làm giống mà dùng làm thương phẩm.
- d. Trong nhân giống thuần chủng cần tránh giao phối cận huyết.

Câu 2. Ứng dụng công nghệ sinh học trong nhân giống vật nuôi là những kỹ thuật sinh học đang được ứng dụng trong chọn và nhân giống gồm: thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy truyền phôi, nhân bản vô tính. Những phát biểu sau đúng hay sai cho ứng dụng thụ tinh trong ống nghiệm?

- a. Đây là quá trình trứng và tinh trùng kết hợp với nhau trong môi trường ống nghiệm (ngoài cơ thể mẹ).
- b. Có tác dụng tạo ra nhiều phôi, phổ biến nhanh những đặc điểm di truyền tốt để phục vụ sản xuất. (Đ)
- c. Hút trứng đã chín → nuôi trứng trong ống nghiệm → cho tinh trùng vào ống nghiệm → thụ tinh → tạo một phôi → nuôi phôi → cấy vào con cái.
- d. Do điều kiện nuôi dưỡng và chăm sóc đàn gà thuần Đông Tảo của gia đình anh Hùng có nhiều đặc tính không như mong muốn. Để bảo tồn, anh đã lấy tinh dịch của những con đực đẹp nhất đàn bơm vào đường sinh dục gà mái.

CHỦ ĐỀ 3. CÔNG NGHỆ THỨC ĂN CHĂN NUÔI

BÀI 8: NHU CẦU DINH DƯỠNG CỦA VẬT NUÔI

Phần I. Trắc nghiệm dạng I.

Câu 1. Nhu cầu dinh dưỡng là

- A. là lượng thức ăn đủ cho vật nuôi ăn trong vòng một ngày đêm.
- B. là nhu cầu các chất dinh dưỡng của vật nuôi trong một ngày đêm.

C. là lượng chất dinh dưỡng mà vật nuôi cần để duy trì hoạt động sống và sản xuất tạo ra sản phẩm trong một ngày đêm.

D. là nhu cầu các chất cần cho vật nuôi sử dụng chuyển hóa năng lượng tiêu hóa, năng lượng trao đổi và năng lượng thuần.

Câu 2. Tiêu chuẩn ăn của vật nuôi là

A. lượng thức ăn đủ cho vật nuôi ăn trong vòng một ngày đêm.

B. nhu cầu các chất dinh dưỡng của vật nuôi trong một ngày đêm.

C. lượng thức ăn đủ cho vật nuôi ăn trong vòng một tháng.

D. nhu cầu các chất vật nuôi cần sử dụng trong một tháng.

Câu 3. Khẩu phần ăn là

A. một hỗn hợp thức ăn cung cấp cho vật nuôi nhằm thỏa mãn tiêu chuẩn ăn.

B. nhu cầu các chất dinh dưỡng cung cấp cho vật nuôi trong một ngày đêm.

C. một hỗn hợp thức ăn cung cấp cho vật nuôi nhằm thỏa mãn nhu cầu duy trì.

D. nhu cầu các chất đảm bảo cho mọi hoạt động của vật nuôi ở mức tối thiểu.

Câu 4. Khi cho gà thịt ăn cần cung cấp cám gạo 37,5%, đậu tương 10%, Cám ngô 37,5%, cỏ khô 10%, sắn bột 5%. Đây là ví dụ về

A. nhu cầu duy trì.

B. khẩu phần ăn.

C. tiêu chuẩn ăn.

D. nhu cầu sản xuất.

Câu 5. Vai trò khoáng trong cơ thể là

A. tham gia cấu tạo tế bào, tham gia nhiều quá trình chuyển hóa trong cơ thể.

B. chất xúc tác trong quá trình trao đổi chất, vật nuôi sinh trưởng bình thường.

C. cung cấp năng lượng và biểu thị bằng Kcal của năng lượng tiêu hóa.

D. dự trữ năng lượng và biểu thị bằng (%) protein trong khẩu phần ăn.

Câu 6. Cho các yếu tố sau:

I. Loài, giống.

II. Lứa tuổi.

III. Đặc điểm sinh lý.

IV. Sức sản xuất.

Nhu cầu năng lượng của vật nuôi phụ thuộc vào bao nhiêu yếu tố?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 7. Cho các nội dung sau:

I. Nhu cầu năng lượng.

II. Nhu cầu protein, amino acid.

III. Nhu cầu khoáng.

IV. Nhu cầu vitamin.

V. Nhu cầu duy trì.

VI. Nhu cầu sản xuất.

Có bao nhiêu nội dung **đúng** khi nói về tiêu chuẩn ăn của vật nuôi?

A. 3.

B. 4.

C. 5.

D. 6.

Câu 8. Nhu cầu protein và amino acid được xác định bằng

A. biểu thị bằng Kcal của năng lượng tiêu hóa (DE) hoặc (ME), hoặc (NE) tính trong một ngày đêm.

B. khoáng đa lượng và khoáng vi lượng tham gia cấu tạo nên tế bào và mô cơ thể.
C. bằng tỉ lệ % protein thô trong khẩu phần, amino acid cũng được tính theo tỉ lệ % trong thức ăn.

D. Tính theo tỉ lệ % trong thức ăn hỗn hợp và thỏa mãn tiêu chuẩn ăn.

Câu 9. Trong các chất khoáng sau chất nào không phải là khoáng vi lượng?

A. Na. **B.** Fe. **C.** Co. **D.** Cu.

Câu 10. Khi xác định khẩu phần ăn cho vật nuôi **không** cần xác định nội dung nào sau đây?

A. Đối tượng vật nuôi. **B.** Nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi.

C. Hàm lượng dinh dưỡng của nguyên liệu. **D.** Nguồn gốc vật nuôi.

Câu 11. Khi nói về nhu cầu vitamin của vật nuôi, phát biểu nào sau đây **không** đúng?

A. Vitamin tham gia cấu tạo các tế bào, mô và cơ quan của cơ thể.

B. Vitamin là chất xúc tác trong quá trình trao đổi chất của vật nuôi.

C. Vitamin giúp nâng cao sức đề kháng với bệnh tật cho vật nuôi.

D. Vitamin giúp vật nuôi sinh trưởng và phát triển bình thường.

Câu 12. Nhu cầu dinh dưỡng đảm bảo cho mọi hoạt động của vật nuôi ở mức tối thiểu (ăn uống, đi lại bình thường), vật nuôi không cho sản phẩm, không nuôi thai, không tiết sữa, phối giống, khối lượng cơ thể ổn định. Đặc điểm trên thuộc nhu cầu dinh dưỡng nào của vật nuôi?

A. Nhu cầu duy trì.

B. Nhu cầu sản xuất.

C. Nhu cầu dinh dưỡng.

D. Nhu cầu phát triển của vật nuôi.

Câu 13. Ý nghĩa của nhu cầu sản xuất là

A. giúp vật nuôi sinh trưởng, phát triển tốt, cho năng suất cao và chất lượng sản phẩm tốt.

B. giúp khối lượng cơ thể vật nuôi ổn định, trao đổi chất ở trạng thái cân bằng.

C. giúp vật nuôi hấp thụ được thức ăn hỗn hợp nhằm thỏa mãn tiêu chuẩn ăn.

D. giúp vật nuôi hấp thụ được các dạng thức ăn truyền thống, đậm đặc, bổ

Câu 14. Nhu cầu duy trì có ý nghĩa đối với vật nuôi là

A. đảm bảo cho mọi hoạt động vật nuôi ở mức tối thiểu.

B. giúp sinh vật sinh trưởng, phát triển, năng suất cao, chất lượng tốt.

C. nhu cầu năng lượng được biểu thị bằng Kcal.

D. nhu cầu năng lượng được biểu thị % trong khẩu phần.

Câu 15. Tiêu chuẩn ăn của vật nuôi được biểu thị bằng

A. loại thức ăn.

B. chỉ số dinh dưỡng.

C. thức ăn tinh thô.

D. chất xơ, amino acid.

Câu 16. Đơn vị của khẩu phần ăn là

- A.** tỉ lệ % trong thức ăn hỗn hợp hoặc theo khối lượng (kg) trong một ngày đêm.
- B.** biểu thị bằng Kcal của (DE) hoặc (ME) hoặc (NE).
- C.** tỉ lệ % protein thô trong khẩu phần.
- D.** nhu cầu năng lượng được biểu thị % trong khẩu phần.

Phần II. Trắc nghiệm dạng II

Câu 1. Khẩu phần ăn là một hỗn hợp thức ăn cung cấp cho vật nuôi nhằm thỏa mãn tiêu chuẩn ăn. Phát biểu sau đúng hay sai về khẩu phần ăn cho vật nuôi?

- a. Xây dựng khẩu phần ăn không cần xác định đối tượng vật nuôi.
- b. Xác định nhu cầu dinh dưỡng và hàm lượng dinh dưỡng của nguyên liệu.
- c. Chọn nguyên liệu, cập nhật giá, tính toán số lượng mỗi nguyên liệu, kiểm tra hàm lượng dinh dưỡng và hiệu chỉnh.
- d. . Khi cho gà thịt ăn cần cung cấp cám gạo 37,5%, đậu tương 10%, Cám ngô 37,5%, cỏ khô 10%, sắn bột 5%.

Câu 2. Tiêu chuẩn ăn của vật nuôi là nhu cầu các chất dinh dưỡng của vật nuôi trong một ngày đêm. Phát biểu sau đúng hay sai về tiêu chuẩn ăn cho vật nuôi?

- a. Tùy vào từng loài nhu cầu về năng lượng ở vật nuôi khác nhau.
- b. Gà thịt công nghiệp giai đoạn 0 – 2 tuần tuổi nhu cầu protein là 22,5%.
- c. Nhu cầu Ca của lợn thịt ở giai đoạn 10- 20 kg là 7g/ con/ ngày.
- d. Nhu cầu vitamin A trong khẩu phần ăn gà đẻ long màu từ 18 tuần tuổi 0,47 mg/kg thức ăn.

BÀI 9: THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Phần I. Trắc nghiệm dạng I

Nhận biết

Câu 1. Thức ăn ảnh hưởng đến năng suất và hiệu quả của chăn nuôi là vai trò của nhóm

- A.** thức ăn giàu năng lượng.
- B.** thức ăn giàu protein.
- C.** thức ăn thô khô và xác vỏ.
- D.** thức ăn bổ sung.

Câu 2. Cho các ý sau:

- I. Cung cấp protein và amino acid để tạo năng lượng.
- II. Hình thành protein hoặc các chất hữu cơ khác cho vật nuôi.
- III. Thức ăn giàu protein được sử dụng hầu hết các nhóm vật nuôi.
- IV. Ảnh hưởng lớn đến năng suất và hiệu quả của chăn nuôi.

Có bao nhiêu ý **đúng** về vai trò thức ăn giàu đạm?

- A.** 1.
- B.** 2.
- C.** 3.
- D.** 4.

Câu 3. Loại thức ăn có hàm lượng dinh dưỡng thấp, dễ tiêu hóa, có tính ngon miệng cao là

A. nhóm thức ăn xanh.

B. nhóm thức ăn ủ chua.

C. nhóm thức ăn thô khô và xác và.

D. nhóm thức ăn bổ sung.

Câu 4. Cho các ý sau:

I. Hình thành protein hoặc các chất hữu cơ khác cho vật nuôi.

II. Cung cấp chất xơ và cung cấp ít năng lượng.

III. Giúp nâng cao sức đề kháng, phòng bệnh.

IV. Tăng cường chức năng gan và hỗ trợ tiêu hóa.

Có bao nhiêu ý **đúng** về vai trò của thức ăn bổ sung?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 5. Nhóm thức ăn xanh gồm

A. hạt ngũ cốc, cám gạo, ngô, củ sắn, khoai, rỉ mật.

B. bột thịt, bột cá, khô dầu lạc, khô dầu đậu tương, vi tảo, vi khuẩn.

C. cỏ xanh, rau xanh, thức ăn ủ xanh.

D. cỏ khô, rơm khô, vỏ đậu, lõi ngô,

Câu 6. Nhóm thức ăn thô khô gồm

A. hạt ngũ cốc, cám gạo, ngô, củ sắn, khoai, rỉ mật.

B. bột thịt, bột cá, khô dầu lạc, khô dầu đậu tương, vi tảo, vi khuẩn.

C. cỏ xanh, rau xanh, thức ăn ủ xanh.

D. cỏ khô, rơm khô, vỏ đậu, lõi ngô.

Câu 7. Thức ăn giàu năng lượng là

A. Hàm lượng xơ thô dưới 18%, protein thô trên 20%.

B. Hàm lượng xơ thô dưới 18%, protein thô dưới 20%.

C. Hàm lượng xơ thô trên 18%, protein thô dưới 20%.

D. Hàm lượng xơ thô trên 18%, protein thô trên 20%.

Câu 8. Thức ăn đậm đặc khác với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh ở điểm

A. Đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng vật nuôi để vật nuôi tạo ra sản phẩm chăn nuôi.

B. Có hàm lượng dinh dưỡng cao hơn nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi.

C. Có hàm lượng dinh dưỡng ít hơn nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi.

D. Chỉ cung cấp dinh dưỡng để duy trì hoạt động sống của vật nuôi.

Câu 9. Ý **không** đúng về thức ăn thuộc nhóm thô, xanh là

A. Hạt ngũ cốc.

B. Phụ phẩm xay xác.

C. Các loài ốc, tôm, tép. Thông hiểu

D. Các loại củ (sắn, khoai lang).

Thông hiểu

Câu 10. Ý **không** đúng về thức ăn xanh là

A. thức ăn xanh bao gồm thân, lá của một số cây, cỏ trồng hoặc mọc tự nhiên, các loại rau xanh, sử dụng ở dạng tươi (cắt cho ăn tại chuồng hoặc chăn thả trên cánh đồng)

B. thức ăn xanh là nguồn nguyên liệu để chế biến có khô, bột cỏ, thức ăn ủ chua, cho gia súc nhai lại.

C. thức ăn xanh chứa nhiều nước (40– 50%), nhiều chất xơ, giàu vitamin (carotene, vitamin nhóm B), hàm lượng dinh dưỡng cao, khó tiêu hóa, không thích ứng với nhiều loại vật nuôi

D. thức ăn xanh được sử dụng cho nhiều loại vật nuôi như: trâu, bò, lợn, gà.

Câu 11. Chất bảo quản thức ăn, chất chống mốc là

A. thức ăn bổ sung.

B. thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh.

C. phụ gia.

D. thức ăn đậm đặc.

Câu 12. Loại thức ăn **không** đúng thức ăn protein động vật là

A. bột thịt.

B. bột huyết.

C. sữa.

D. khô dầu.

Câu 13. Bác Hùng nuôi 1.000 con lợn thịt cao sản. Thức ăn bác cho lợn ăn hàng ngày là loại hỗn hợp hoàn chỉnh. Bác cần bổ sung thêm vào khẩu phần ăn của lợn thành phần nào sau đây ?

A. Cần tăng cường dạng thức ăn đậm đặc và bổ sung nước uống.

B. Thức ăn bổ sung và nước uống.

C. Thức ăn xanh và nước uống.

D. Không cần thêm thức ăn khác, chỉ cần bổ sung nước uống.

Câu 14. Cho các dạng thức ăn sau:

I. Thức ăn giàu năng lượng.

II. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh.

III. Thức ăn giàu protein.

IV. Thức ăn đậm đặc.

V. Thức ăn xanh.

VI. Thức ăn thô khô và xác vỏ.

Loại thức ăn thuộc nhóm thức ăn tinh gồm

A. I, II.

B. III, IV.

C. V, VI.

D. I, III.

Câu 14. Cho các dạng thức ăn sau:

I. Thức ăn giàu năng lượng.

II. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh.

III. Thức ăn giàu protein.

IV. Thức ăn đậm đặc.

V. Thức ăn xanh.

VI. Thức ăn thô khô và xác vỏ.

Loại thức ăn thuộc nhóm thức ăn hỗn hợp gồm

A. I, II.

B. III, IV.

C. V, VI.

D. II, IV.

Phần II. Trắc nghiệm dạng II

Câu 1. Thức ăn chăn nuôi là sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi, sống hoặc qua chế biến, có nhiều nhóm thức ăn dành cho vật nuôi. Phát biểu sau đúng hoặc sai cho thô, xanh?

- a. Thức ăn xanh chứa nhiều nước (80- 90%), nhiều chất xơ, giàu vitamin, dinh dưỡng thấp.
- b. Thức ăn ủ chua ít bị mất chất dinh dưỡng, thơm ngon, vật nuôi thích ăn.
- c. Thức ăn thô khô và xác vò gồm các loại rau xanh, ngô, lúa, rau lang.
- d. Thức ăn thô, xanh được sử dụng cho nhiều loại vật nuôi: trâu, bò, lợn, gà, cá.

Câu 2. Thức ăn hỗn hợp là loại thức ăn được chế biến, phối hợp từ nhiều nguyên liệu theo công thức đã được tính toán. Phát biểu sau đúng hoặc sai cho thức ăn hỗn hợp?

- a. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh nguyên liệu thức ăn được phối chế, chất dinh dưỡng ít, duy trì hoạt động sống của vật nuôi kém.
- b. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cung cấp cho vật nuôi theo từng giai đoạn sinh trưởng, chu kỳ sản xuất mà không cần thêm thức ăn khác ngoài nước uống.
- c. Thức ăn đậm đặc có hàm lượng dinh dưỡng cao hơn nhu cầu của vật nuôi, dùng cho từng đối tượng, độ tuổi, sức sản xuất.
- d. Bác Hùng nuôi 100 con lợn thịt cao sản. Thức ăn bác cho lợn ăn hàng ngày là loại hỗn hợp hoàn chỉnh. Bác không phải cần bổ sung thêm vào khẩu phần ăn của lợn những thành phần khác.

BÀI 10: SẢN XUẤT VÀ BẢO QUẢN THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Phần I. Trắc nghiệm dạng I.

Câu 1. Nguyên liệu chính cho quy trình ủ chua thức ăn thô, xanh là

- A.** hạt ngũ cốc, phụ phẩm xay xát, các loại củ.
- B.** Hạt có dầu, dầu thực vật, rom, cây chuối, cây cam.
- C.** Bột cá, bột thịt, bột huyết, sữa.
- D.** Cỏ voi, ngọn lá mía, ngọn lá sắn, dây lá lạc.

Câu 2. Nguyên liệu chính cho quy trình ủ men là

- A.** Cám gạo, bột ngô, bột sắn, khoai tây, khoai lang.
- B.** Hạt có dầu, dầu thực vật, rom, cây chuối, cây cam.
- C.** Bột cá, bột thịt, bột huyết, sữa,
- D.** Cỏ voi, ngọn lá mía, ngọn lá sắn, dây lá lạc.

Câu 3. Cho một số phương pháp sản xuất thức ăn sau:

- I. Ủ chua
- II. Ủ men.
- III. Công nghiệp.
- IV. Phụ gia.
- V. Thô khô và xác vò.

Có bao nhiêu phương pháp thường dùng phổ biến trong sản xuất thức ăn chăn nuôi?

A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 4. Cho một số phương pháp sau:

- | | |
|---|-----------------------------------|
| I. Sản xuất thức ăn tinh. | II. Sản xuất thức ăn hỗn hợp. |
| III. Sản xuất thức ăn bổ sung, phụ gia. | IV. Sản xuất thức ăn ủ chua. |
| V. Sản xuất thức ăn ủ men. | VI. Sản xuất thức ăn công nghiệp. |

Có bao nhiêu phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến?

A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

Câu 5. Thức ăn ủ men được sản xuất theo phương pháp

- A. dùng men kết hợp với các enzyme tự nhiên trong thực phẩm.
B. lên men nguyên liệu giàu tinh bột như cám gạo, bột ngô, bột sắn với nấm men.
C. hòa các chất kết dính trong các nguyên liệu giàu tinh bột như cám gạo, bột ngô, bột sắn với nấm men.
D. phơi khô rơm lúa một cách tự nhiên và đóng bánh, cuộn thành khối, bảo quản.

Câu 6. Phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi bằng cách lên men lactic bởi các vi khuẩn lactic có sẵn trong tự nhiên là

- A. sản xuất thức ăn ủ chua. B. sản xuất thức ăn ủ men.
C. sản xuất thức ăn công nghiệp. D. sản xuất thức ăn bổ sung và phụ gia.

Câu 7. Sản xuất thức ăn bằng phương pháp lên men nguyên liệu giàu tinh bột như cám gạo, bột ngô, bột sắn,... với nấm men, giúp thức ăn chuyển sang trạng thái “chín sinh học” mà không cần nấu là

- A. sản xuất thức ăn ủ chua. B. sản xuất thức ăn ủ men.
C. sản xuất thức ăn công nghiệp. D. sản xuất thức ăn bổ sung và phụ gia.

Câu 8. Ưu điểm của phương pháp sản xuất thức ăn lên men lactic bởi các vi khuẩn có sẵn trong tự nhiên là

- A. tiết kiệm chi phí thức ăn.
B. bảo quản được lâu trong thời gian dài.
C. Hòa các chất kết dính trong các nguyên liệu giàu tinh bột như cám gạo, bột ngô, bột sắn với nấm men.
D. Phơi khô rơm lúa một cách tự nhiên và đóng bánh, cuộn thành khối, bảo quản.

Câu 9. Cho các hoạt động sau:

- I. Phơi 1-2 ngày nếu hàm lượng nước lớn hơn 75%.
II. Bấm nhỏ 3-5 cm để nén được chặt – tạo điều kiện yếm khí.
III. Bổ sung rỉ mật đường hoặc tinh bột.

Trình tự các hoạt động trên thuộc bước nào của quy trình ủ chua thức ăn thô, xanh?

- A. Bước chuẩn bị nguyên liệu. B. Bước xử lý nguyên liệu.
C. Bước ủ chua. D. Bước sử dụng.

Câu 10. “Trộn đều nguyên liệu với men giống theo tỉ lệ 1 kg men giống cho 200 kg thức ăn” là bước nào của quy trình ủ men nguyên liệu thức ăn tinh bột?

- A. Bước chuẩn bị nguyên liệu.
- B. Xử lí.
- C. Tiến hành ủ.
- D. Bảo quản.

Câu 11. “Các nguyên liệu được phối trộn theo công thức tính toán sẵn. thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh. Đóng bao thành phẩm thức ăn dạng bột” là bước nào trong quy trình sản xuất thức ăn công nghiệp?

- A. nhập nguyên liệu và làm sạch.
- B. Cân nghiền và phối trộn.
- C. Hấp chín và ép viên.
- D. Sàng phân loại và đóng bao.

Câu 12. Công thức ủ chua thức ăn thô, xanh hợp lí nhất là

- A. 10 kg cây ngô tươi (rau tươi) +0.05kg muối + 2kg đường hoặc rỉ mật.
- B. 10 kg cây ngô tươi (rau tươi) +0.5kg muối +0.02kg đường hoặc rỉ mật.
- C. 10 kg cây ngô tươi (rau tươi) +0.05kg muối + 2kg đường hoặc rỉ mật.
- D. 10 kg cây ngô tươi (rau tươi) +5kg muối + 2kg đường hoặc rỉ mật.

Thông hiểu

Câu 13. Thức ăn ủ men được sản xuất theo phương pháp

- A. dùng men kết hợp với các enzyme tự nhiên trong thực phẩm.
- B. lên men nguyên liệu giàu tinh bột như cám gạo, bột ngô, bột sắn, với nấm men.
- C. bão hòa các chất kết dính trong các nguyên liệu giàu tinh bột như cám gạo, bột ngô, bột sắn, với nấm men.
- D. thân cây ngô đã thu bắp, Cây ngô cả bắp, phơi 1- 2 ngày, bổ sung rỉ mật, túi ủ buộc kín.

Câu 14. Cách kiểm tra độ ẩm nhanh khi thực hành phương pháp ủ men tinh bột: nắm chặt nguyên liệu sau khi phối trộn và bổ sung nước trong lòng bàn tay sau do mở tay ra. Nguyên liệu chưa đủ ẩm sẽ

- A. đóng cục không như mong muốn.
- B. tơi, rời nhau.
- C. dính chặt vào lòng bàn tay.
- D. mềm, nhũn nát.

Câu 15. Bước xử lí nguyên liệu khi tiến hành ủ men tinh bột, bánh men rượu gạo cần được

- A. nghiền nhỏ, rây loại bỏ trấu.
- B. nghiền nát nát thành bột mịn.
- C. rang lại để tăng tính khả năng chống chịu.
- D. không cần nghiền nhỏ, để nguyên men.

Câu 16. Quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh ở quy mô công nghiệp, công việc cần làm trước “ hấp chín bằng hệ thống hơi nước” là

- A. phối trộn các nguyên liệu theo công thức tính toán.
- B. ép viên, làm nguội.

C. sàng phân loại viên.

D. chuyển vào bồn chứa.

Câu 17. Thức ăn ủ chua sau 3-4 tuần được đánh giá là chất lượng, đạt yêu cầu khi thức ăn

A. có màu vàng rom hoặc vàng nâu, cứng chắc, mùi hắc, không mốc.

B. có màu vàng rom hoặc vàng nâu, mềm, không nhũn nát, mùi chua nhẹ, không mốc, không có mùi lạ.

C. có màu trắng vàng, mềm, không nhũn, không có mốc, có mùi thơm thoang thoảng

D. có màu nâu, vàng rom, trắng xám, mùi thơm, chua nhẹ, tươi xốp, mềm ẩm, không mốc.

Câu 18. Khi ủ men bột sắn, sau thời gian ủ bột sắn phải có màu

A. vàng nâu. B. vàng ươm. C. vàng rom. D. trắng xám.

Câu 19. Khi ủ chua thức ăn thô, xanh đánh giá chất lượng sản phẩm cần đạt có màu

A. xanh lá. B. vàng ươm. C. vàng rom. D. trắng xám.

Câu 20. Phương pháp bảo quản thức ăn thô là

A. bảo quản bằng phương pháp oxi hóa – khử.

B. bảo quản bằng phương pháp đông băng.

C. bảo quản bằng phương pháp vôi hóa.

D. bảo quản bằng phương pháp kiềm hóa.

Câu 21. Phương pháp **không** phù hợp để bảo quản thức ăn thô cho vật nuôi với khối lượng lớn là

A. phơi khô.

B. ủ chua.

C. Kiềm hóa.

D. Bảo quản lạnh trong tủ dung tích nhỏ.

Câu 22. Để bảo quản rom lúa sau khi thu cắt bằng phương pháp phơi khô thì ta cần thực hiện các công đoạn nào sau đây?

A. Cho vật nuôi ăn ngay lập tức, càng nhanh càng tốt,

B. Phơi khô rom lúa một cách tự nhiên và đóng bánh hoặc cuộn thành khối, sau đó bảo quản trong kho hoặc nơi khô ráo có mái che và khô thoáng.

C. Phơi khô rom lúa trong lò nung và đóng thành tảng để duy trì dưỡng chất, sau đó bảo quản ở nơi có nhiệt độ cao, khô thoáng.

D. Bảo quản trong silo hoặc trong kho dưới dạng đống đống hay đóng bao, tránh ánh sáng trực tiếp,

Câu 23. Trong chế biến thức ăn thô, xanh cho gia súc nhai lại, thức ăn thô, xanh sau khi được lên men kị khí với các vi khuẩn lactic được phối trộn thêm với nguyên liệu gì để thành thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh?

- A.** Thức ăn tinh, khoáng, vitamin, phụ gia.
- B.** Thức ăn tinh bột, bột ngũ cốc.
- C.** Dung dịch chất dinh dưỡng nồng độ cao.
- D.** Bột ngũ cốc, chất bảo quản.

Câu 24. Bảo quản bằng phương pháp ủ chua: Thức ăn thô, xanh được ủ chua trong túi, trong silo hoặc hầm ủ. Lactic acid sinh ra trong quá trình ủ chua sẽ

A. ức chế các vi sinh vật gây hư hỏng và gây bệnh, giúp kéo dài thời gian bảo quản thức ăn 3 – 6 tháng.

B. làm gia tăng lượng vi sinh vật có lợi nhằm duy trì tính nguyên vẹn của thức ăn từ 3 – 6 tháng.

C. phủ lên bề mặt thức ăn một lớp bảo vệ nhằm chống lại sự tác động của môi trường xung quanh.

D. ảnh hưởng trực tiếp lên sản phẩm làm thay đổi tính nguyên vẹn ban đầu.

Câu 25. Hiện nay các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp hiện đại đang hướng đến tiêu chí 3 “không” là

- A.** không chất cấm, không ô nhiễm môi trường, không phá sản.
- B.** không ăn, không uống, không làm sao.
- C.** không bụi, không mùi và không chất thải.
- D.** không tiền, không nói chuyện và không giải quyết vấn đề.

Phần II. Trắc nghiệm dạng II.

Câu 1. Thức ăn ủ chua được sản xuất bằng phương pháp lên men lactic bởi các vi khuẩn lactic có trong tự nhiên. Phát biểu sau đúng hoặc sai cho sản xuất thức ăn ủ chua?

- a. Nguyên liệu cho thức ăn ủ chua gồm các loại ngũ cốc, bột gạo, bột thịt.
- b. Phơi 1- 2 ngày, xay nhuyễn, cho vào hủ, nén chặt, tạo điều kiện yếm khí.
- c. Sử dụng hố ủ hoặc túi ủ, cho từng lớp thức ăn dày 20- 30 cm, nén chặt, rải lớp khác cho đến hết.
- d. Ủ 3-4 tuần, lấy thức ăn cho gia súc ăn theo từng lớp, đậy kín, bảo quản được 3-4 tháng (mùa hè), 5-6 tháng (mùa đông).

Câu 2. Thức ăn ủ men được sản xuất bằng phương pháp lên men. Phát biểu sau đúng hoặc sai cho sản xuất thức ăn ủ men?

- a. Nguyên liệu cây ngô đã thu bắp, cỏ voi, ngọn lá mía, dây lá lạc.
- b. Trộn đều nguyên liệu với men giống theo tỉ lệ 1 kg men giống cho 200 kg thức ăn, bổ sung nước, trộn đều cho đủ ẩm (50- 60%).

c. Cho thức ăn vào túi, hoặc thùng lên men đầy kín, ủ ở 25- 30⁰C trong 1- 3 ngày.

d. Khi ủ men bột sắn, sau thời gian ủ bột sắn phải có màu vàng rom.

BÀI 11. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRONG CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Phần I. Trắc nghiệm dạng I

Nhận biết

Câu 1. Cho các ý sau:

I. Sản xuất thức ăn ủ chua.

II. Sản xuất thức ăn ủ men.

III. Sản xuất thức ăn công nghiệp.

IV. Công nghệ enzyme.

V. Công nghệ lên men.

VI. Sản xuất thức ăn nông nghiệp.

Có bao nhiêu ý **đúng** phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến?

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

Câu 2. Kho silo thường được sử dụng để

A. chứa các loại nguyên liệu sản xuất thức ăn như cỏ, ngô, đậu tương với số lượng lớn, ủ chua thức ăn cho gia súc nhai lại.

B. ủ chua thức ăn cho gia súc nhai lại, chứa các loại thức ăn dạng khô, xác vó.

C. thay thế cho kho lạnh trong trường hợp mất điện.

D. bảo quản trong silo dưới dạng đồ đông hay đóng bao, tránh ánh sáng trực tiếp.

Thông hiểu

Câu 3. “ Trong quy trình lên men lỏng, các nguyên liệu thức ăn thô, xanh và thức ăn tinh được phối trộn theo tỉ lệ thích hợp, sau đó bổ sung nước với tỉ lệ và cho lên men với chế phẩm vi sinh.” Chọn ý đúng điền vào chỗ trống.

A. 2 – 2.5 kg nước/ 1 kg thức ăn.

B. 4 - 5 kg nước / 1 kg thức ăn.

C. 1 – 1.25 kg nước / 1 kg thức ăn.

D. 1 kg nước / 2 – 2.5 kg thức ăn.

Câu 4. Các loại enzyme tiêu hóa được sử dụng trong chế biến thức ăn chăn nuôi với mục đích

A. tăng cường tiêu hóa, hấp thu chất dinh dưỡng và các thức ăn khó tiêu hóa như thức ăn thô, xanh có hàm lượng lignin cao.

B. giảm tác động xấu của lên men trong ủ chua thức ăn thô xanh cho gia súc nhai lại.

C. giảm tính đột biến gen trong quá trình chế biến thức ăn chăn nuôi.

D. thức ăn lên men lỏng, giúp tăng cường tính ngon miệng.

Câu 5. Thức ăn lên men lỏng không giúp ích điều gì?

A. Tăng tỉ lệ nạc thịt.

B. Tăng cường tính ngon miệng.

C. Tăng tiêu hóa hấp thu.

D. Giảm tỉ lệ mắc tiêu chảy ở vật nuôi.

Câu 6. Điều **không** phải là ý nghĩa của việc bảo quản thức ăn chăn nuôi?

A. Đảm bảo chất lượng thức ăn, giúp thức ăn giữ được giá trị dinh dưỡng, giảm thiệt hại do hư hỏng và an toàn cho vật nuôi.

B. Tăng sức cạnh tranh với các đối thủ cùng ngành.

C. Dự trữ thức ăn trong thời gian cho phép.

D. Tiết kiệm chi phí thức ăn.

Câu 7. Ý **không** đúng về ưu điểm của bảo quản bằng silo là

A. tự động hóa trong quá trình nhập, xuất nguyên liệu.

B. bảo quản được trong thời gian dài mặc dù chỉ bảo quản được số lượng ít.

C. ngăn chặn sự phá hoại của các động vật gặm nhấm, công trùng.

D. giảm chi phí lao động và tiết kiệm được diện tích mặt bằng.

Câu 8. Đối với bảo quản lạnh, nhiệt độ thấp sẽ

A. làm chậm quá trình phân hủy của thức ăn, ức chế vi sinh vật gây hư hỏng thức ăn và gây bệnh.

B. làm chậm quá trình phân hủy thức ăn, tái tạo lại các cấu trúc quan trọng trong thức ăn.

C. duy trì cường độ hoạt động của vi khuẩn, giúp giữ cho thức ăn nguyên vẹn.

D. ngăn chặn sự phá hoại của các động vật gặm nhấm, công trùng.

Câu 9. Phương pháp bảo quản lạnh áp dụng đối với

A. Các loại thức ăn được chế biến bằng công nghệ lên men.

B. Các nguyên liệu thức ăn dễ bị hư hỏng bởi nhiệt độ như enzyme, vitamin.

C. Các nguyên liệu thức ăn, thức ăn cần giữ lại carbohydrate nguyên chất.

D. Tự động hóa trong quá trình nhập, xuất nguyên liệu.

Câu 10. Các loại enzyme tiêu hóa được sử dụng trong chế biến thức ăn chăn nuôi với mục đích

A. tăng cường tiêu hóa, hấp thu chất dinh dưỡng và các thức ăn khó tiêu hóa như thức ăn thô, xanh có hàm lượng lignin cao.

B. giảm tác động xấu của lên men trong ủ chua thức ăn thô, xanh cho súc nhai lại.

C. giảm tính đột biến gen trong quá trình chế biến thức ăn chăn nuôi.

D. giảm tỉ lệ mắc tiêu chảy ở vật nuôi.

Câu 11. Nhóm enzyme phân giải xơ được bổ sung trong thức ăn cho lợn, gia cầm nhằm

A. tăng hiệu quả sử dụng xơ trong khẩu phần.

B. loại bỏ chất xơ trong khẩu phần ăn.

C. khuếch đại lượng chất xơ trong thức ăn lên nhiều lần.

D. tăng khả năng tiêu hóa, hấp thu lignin của vi sinh vật trong dạ cỏ.

Câu 12. Công nghệ lên men lỏng được áp dụng trong chăn nuôi cho đối tượng
A. lợn. **B.** gà. **C.** trâu. **D.** cá.

Câu 13. Nhóm enzyme nào có thể bổ sung trong thức ăn cho lợn, gia cầm nhằm giảm ảnh hưởng của các phytate kháng dinh dưỡng, tăng cường hấp thu phosphorus (P), calcium (Ca), amino acid và năng lượng, đồng thời giảm tác động tiêu cực của việc thải (P) vô cơ ra ngoài môi trường?

A. Phytase. **B.** Oxidoreductase. **C.** Hydrolase. **D.** Lyase.

Câu 14. Công nghệ lên men lỏng được áp dụng trong chăn nuôi lợn ở quy mô chăn nuôi

A. trang trại, nông hộ.

B. trang trại, cơ sở lớn.

C. trang trại, nông hộ, cấp quốc gia

D. trang trại, nông hộ, cấp quốc gia, cấp quốc tế.

Phần II. Trắc nghiệm dạng II

Câu 1. Ứng dụng công nghệ lên men áp dụng ở quy mô trang trại và nông hộ chế biến thức ăn lên men lỏng trong chăn nuôi lợn. Phát biểu sau đúng hoặc sai cho ứng dụng công nghệ lên men?

a. Thức ăn lên men lỏng áp dụng cho đối tượng lợn nái, lợn con cai sữa, lợn thịt.

b. Thức ăn thô, xanh áp dụng cho gia súc nhai lại, được lên men hiếu khí.

c. Thức ăn lên men lỏng giúp ngon miệng, tăng hiệu quả hấp thu.

d. Hạn chế của thức ăn lên men lỏng là dễ mắc tiêu chảy ở vật nuôi.

Câu 2. Ứng dụng công nghệ enzyme chế biến một số loại thức ăn. Phát biểu sau đúng hoặc sai cho ứng dụng công nghệ enzyme?

a. Tăng cường tiêu hóa, hấp thu chất dinh dưỡng với thức ăn khó tiêu.

b. Ủ chua thức ăn thô, xanh hiệu quả lên men nhanh.

c. Đối với lợn, cần bổ sung loại enzyme ligninase trong thức ăn.

d. Đối với động vật nhai lại, cần sử dụng phytase tăng khả năng tiêu hóa chất xơ trong khẩu phần ăn thô, khô.